

**Danh mục TTHC dự kiến cắt giảm thời gian giải quyết năm 2025**  
(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày 29/4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình)

TT	Danh mục TTHC của đơn vị	Tổng số	Mã số TTHC	Thời gian thực hiện TTHC theo QĐ của Bộ chủ quản (giờ)	Thời gian đã thực hiện cắt giảm TTHC trong quy trình nội bộ (giờ)	Tỷ lệ % thời gian đã cắt giảm	Đề xuất cắt giảm thời gian giải quyết từ 01/5/2025
	SỞ XÂY DỰNG						
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG</b>	<b>15</b>		<b>3320</b>			
1	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh		1.013239.H42				
1.1	<i>Dự án nhóm A</i>			280		0	56
1.2	<i>Dự án nhóm B</i>			200		0	40
1.3	<i>Dự án nhóm C</i>			120		0	24
2	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;		1.013234.H42				
2.1	<i>Cấp I, cấp đặc biệt</i>			320		0	72
2.2	<i>Cấp II, Cấp III</i>			240		0	56

2.3	<i>Các công trình còn lại</i>			160		0	32
3	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)		1.013236.H42	160		0	32
4	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)		1.013238.H42	160		0	32
5	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)		1.013230.H42	160		0	32
6	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)		1.013231.H42	160		0	32
7	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)		1.013233.H42	40		0	4
8	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)		1.013235.H42	40		0	4

9	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..		1.013222.H42	160		0	32
10	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..		1.013224.H42	160		0	32
11	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng		1.013237.H42	440		0	72
12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng		1.013217.H42	40		0	4
13	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng		1.013219.H42	200		0	40
14	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng		1.013220.H42	160		0	40
15	cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng		1.013221.H42				
	<i>Trường hợp cấp lại chứng chỉ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 95 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ hoặc cấp lại chứng chỉ bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ</i>			40		0	4
	<i>Các trường hợp khác</i>			80		0	8
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC QUY HOẠCH KIẾN TRÚC</b>	<b>9</b>		<b>1000</b>			
1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh		1.002701.H42	160	6	3,75	32

2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh		1.003011.H42	200	6	3,00	40
3	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.		1.008432.H42	160	6	3,75	32
4	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc		1.008891.H42	120	6	5,00	24
5	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)		1.008989.H42	40	6	15,00	4
6	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp		1.008990.H42	80	6	7,50	4
7	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc		1.008991.H42	80	6	7,50	4
8	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam		1.008992.H42	80	6	7,50	4
9	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam		1.008993.H42	80	6	7,50	4
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN</b>	<b>10</b>		<b>1096</b>			
1	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản		1.012900.H42	120		0,00	18
2	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)		1.012901.H42	40		0,00	4
3	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)		1.012902.H42	40		0,00	4

4	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở		1.012903.H42	120		0,00	24
5	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		1.012904.H42	56		0,00	8
6	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư		1.012911.H42	360		0,00	72
7	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua		1.012905.H42	120		0,00	24
8	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản		1.012906.H42	80		0,00	12
9	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)		1.012907.H42	80		0,00	12
10	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)		1.012910.H42	80		0,00	12
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>	<b>1</b>		<b>120</b>			
1	Thủ tục cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh		1.002693.H42	120		0,00	18
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ</b>	<b>16</b>		<b>4600</b>			
1	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước		1.007765.H42	240	6	2,50	66
2	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở		1.012882.H42	120		0,00	36

3	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh		1.012883.H42	360		0,00	80
4	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng		1.012884.H42	240		0,00	56
5	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công		1.012885.H42	280		0,00	84
6	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công		1.012886.H42	280		0,00	84
7	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023		1.012887.H42	400		0,00	84
8	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài		1.012890.H42	240		0,00	56
9	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương						
9.1	<i>Trường hợp thuộc các đối tượng quy định tại các điểm b (được điều động, luân chuyển, biệt phái từ cơ quan trung ương về địa phương công tác hoặc từ địa phương này đến địa phương khác để giữ chức vụ từ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phó Giám đốc Sở và tương đương trở lên), c và d khoản 1 Điều 45 của Luật Nhà ở</i>		1.012891.H42	160		0,00	56
9.2	<i>Trường hợp cán bộ thuộc diện quản lý theo ngành dọc của các cơ quan trung ương được điều động, luân chuyển, biệt phái về địa phương công tác mà tại địa phương nơi đến công tác</i>			120		0,00	40
10	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở		1.012892.H42	240		0,00	56
11	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở						

11.1	Trường hợp người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013		1.012897.H42	360		0,00	96
11.2	Trường hợp người đang thực tế sử dụng nhà ở là người nhận chuyển quyền thuê nhà ở từ ngày 06 tháng 6 năm 2013			200		0,00	48
12	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê		1.012898.H42	120		0,00	24
13	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công		1.012893.H42	360		0,00	96
14	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công		1.012894.H42	400		0,00	112
15	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân		1.012895.H42	240		0,00	72
16	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công		1.012896.H42	240		0,00	72
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG</b>	<b>2</b>		<b>320</b>			
1	Bỏ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương		2.001116.H42	240		0,00	36
2	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương		1.011675.H42	80		0,00	12
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG</b>	<b>3</b>		<b>384</b>			
1	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương		1.009794.H42	160	6	3,75	36
2	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.		1.009788.H42	112	6	5,36	24

3	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)		1.009791.H42	112	6	5,36	24
<b>VIII</b>	<b>LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>	<b>1</b>		<b>40</b>			
1	Thủ tục công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng		1.006871.H42	40	6	15,00	6
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG</b>	<b>4</b>		<b>400</b>			
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)		1.011705.H42	160		0,00	32
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)		1.011708.H42	40		0,00	4
3	Bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)		1.011710.H42	40		0,00	4
4	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)		1.011711.H42	160		0,00	32

<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN</b>			<b>600</b>			
1	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng		1.011769.H42	600			<b>72</b>
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực Đăng kiểm</b>			<b>656</b>			
1	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa		1.001284.H42	16		0,00	
2	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu		1.001131.H42				
	<i>Đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km</i>			8		0,00	
	<i>Đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên hoặc kiểm tra phương tiện ở vùng biển, đảo</i>			16		0,00	
3	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa		1.005091.H42				
	<i>Đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km</i>			8		0,00	
	<i>Đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên hoặc kiểm tra phương tiện ở vùng biển, đảo</i>			16		0,00	
4	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin		1.012875.H42	8		0,00	
5	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu		1.013089.H42	8		0,00	

6	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng		1.013092.H42	8		0,00	
7	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo		1.013097.H42				
	<i>Đối với trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng, sai thông tin và hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm</i>			8		0,00	
	<i>Đối với trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng, sai thông tin và hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác</i>			24		0,00	
	<i>Trường hợp giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật</i>			8		0,00	
8	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		1.013101.H42	8		0,00	
9	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		1.013105.H42	184		0,00	56
10	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		1.013110.H42				
	<i>Trường hợp cấp lại cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy</i>			184		0,00	56
	<i>Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính</i>			40		0,00	4
11	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)		1.005103.000.00.00.H4 2	24		0,00	
12	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo						

	<i>Trường hợp xe phải lập hồ sơ thiết kế</i>		1.013206.H42	80		0,00	4
	<i>Trường hợp không phải lập hồ sơ thiết kế</i>			8		0,00	
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực Đường bộ</b>			1648			
1	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia		1.002877.H42	16		0,00	
2	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác		1.000314.H42	80		0,00	4
3	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác		1.013061.H42	56		0,00	4
4	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác		1.000660.H42	120		0,00	12
5	Công bố lại bến xe khách		1.000672.H42	40		0,00	4
6	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ		1.000028.H42	24		0,00	
7	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ		1.000703.H42	40		0,00	4
8	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi		2.002286.H42	40		0,00	4
9	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng		2.002287.H42	24		0,00	
10	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định		2.002285.H42	40		0,00	4

11	Cấp, cấp lại phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải		2.002288.H42	16		0,00	
12	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia		1.002268.H42	24		0,00	
13	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia		1.002286.H42	24		0,00	
14	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào		1.002063.H42	8		0,00	
15	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào		1.002856.H42	16		0,00	
16	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS		1.002046.H42	8		0,00	
17	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia		1.001577.H42	8		0,00	
18	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc		1.001737.H42	16		0,00	
19	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào		1.002861.H42				
20	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ		2.000769.H42	8		0,00	
21	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp giấy phép xe tập lái		1.001777.H42	80		0,00	4
22	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo		1.005210.H42	16		0,00	
23	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo		1.001623.H42	80		0,00	4
24	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái		1.001751.H42	24		0,00	
25	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe		1.001765.H42	24		0,00	
26	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe		1.004993.H42	24		0,00	

27	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới		1.010707.H42	40		0,00	4
28	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia		1.010708.H42	40		0,00	4
29	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia		1.001023.H42	16		0,00	
30	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia		1.010710.H42	16		0,00	
31	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô		1.005021.H42	160		0,00	60
32	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô		1.005024.H42	24		0,00	8
33	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác		1.001046.H42	80		0,00	4
34	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ		1.013259 .H42	40		0,00	
35	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép		1.013260.H42	24		0,00	
36	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường bộ		1.013261.H42	16		0,00	
37	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác						
	<i>Đối với đám tang</i>		1.013274.H42	8		0,00	

	<i>Đối với các trường hợp khác</i>			40		0,00	
38	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc		1.013276.H42	56		0,00	
39	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch		1.013277.H42	56		0,00	
40	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác		1.002798.H42	120		0,00	8
41	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bán xích lưu hành trên đường bộ		2.001921.000.00.00.H42 2	56		0,00	4
<b>X</b>	<b>Lĩnh vực Đường thủy nội địa</b>			<b>1416</b>			
1	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương		1.009459.H42	80		0,00	4
2	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng		1.009460.H42	160		0,00	4
3	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa		1.009463.H42	40		0,00	8

4	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa		1.009464.H42	40		0,00	12
5	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông		1.009465.H42	40		0,00	4
6	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa		1.004242.H42	40		0,00	4
7	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa		1.009462.H42	40		0,00	4
8	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa		1.000344.H42	40		0,00	4
9	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn		1.003135.H42	40		0,00	
10	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa		1.004088.H42	40		0,00	
11	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa		1.004047.H42	40		0,00	
12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		1.004036.H42	24		0,00	
13	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		2.001711.H42	24		0,00	
14	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		1.004002.H42	40		0,00	

15	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		1.003970.H42	24		0,00	
16	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác		1.006391.H42	24		0,00	
17	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		1.003930.H42	24		0,00	
18	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		2.001659.H42	24		0,00	
19	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới		1.004261.H42	24		0,00	
20	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới		1.004259.H42	24		0,00	
21	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa		2.002001.H42	24		0,00	
22	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa		2.001998.H42	24		0,00	
23	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải		2.001219.H42	24		0,00	
24	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa		1.009442.H42	40		0,00	
25	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu		1.009443.H42	24		0,00	

26	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa		1.009444.H42	24		0,00	
27	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa.		1.009445.H42	24		0,00	
28	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa		1.009446.H42	16		0,00	
29	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa		1.009447.H42	40		0,00	8
30	Thiết lập khu neo đậu.		1.009448.H42	40		0,00	8
31	Công bố hoạt động khu neo đậu.		1.009449.H42	40		0,00	8
32	Công bố đóng khu neo đậu.		1.009450.H42	40		0,00	8
33	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa		1.009451.H42	40		0,00	4
34	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa		1.009456.000.00.00.H4 2	40		0,00	4
35	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài		1.009458.H42	40		0,00	4
36	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng		1.009461.H42	24		0,00	
37	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa		2.002615. H42	40		0,00	

38	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép		2.002616.H42	24		0,00	
39	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng		2.002617.H42	16		0,00	
<b>XI</b>	<b>Lĩnh vực Đường sắt</b>			<b>544</b>			
1	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang		1.005058.H42	24	2	8,33	16
2	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang		1.005126.H42	80	4	5,00	56
3	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt		1.004681.H42	40	4	10,00	32
4	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt		1.004685.H42	80	4	5,00	56
5	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt		1.004691.H42	80	4	5,00	56
6	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt		1.005123.H42	24	2	8,33	16
7	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt		1.005134.H42	80	4	5,00	56
8	Bãi bỏ đường ngang		1.000294.H42	56	4	7,14	48
9	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)		1.004883.H42	80	4	5,00	56
<b>XII</b>	<b>Lĩnh vực dịch vụ du lịch khác</b>			<b>160</b>			
	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch						

1	<i>Đối với phương tiện là xe ô tô</i>		1.008027.H42	16		0	
	<i>Đối với phương tiện thủy nội địa</i>			56		0	4
2	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch		1.008028.H42				
	<i>Đối với phương tiện là xe ô tô</i>			16		0	
	<i>Đối với phương tiện thủy nội địa</i>			56		0	4
3	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch		1.008029.H42	16		0	
<b>XIII</b>	<b>Lĩnh vực hàng hải</b>			<b>672</b>			
1	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo		2.000795.H42	72		0,00	36
2	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương		2.002624.H42	120		0,00	60
3	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ		2.002625.H42	240		0,00	<b>72</b>
4	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển		2.001802.H42	240		0,00	72
<b>XIV</b>	<b>Lĩnh vực quản lý giá</b>			<b>560</b>			
1	Hiệp thương giá		1.012735.H42	320		0,00	108
2	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân		1.012744.H42	240		0,00	80
<b>TỔNG</b>			<b>0</b>	<b>17152</b>			

TT	DANH MỤC TTHC CỦA UBND CẤP HUYỆN		Mã số TTHC	Thời gian thực hiện TTHC theo QĐ của Bộ chủ quản (giờ)	Thời gian đã thực hiện cắt giảm TTHC trong quy trình nội bộ (giờ)	Tỷ lệ % đã cắt giảm	Đề xuất cắt giảm thời gian giải quyết từ 01/5/2025
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG</b>			<b>960</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>#REF!</b>
1	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		1.013225.H42				
1.1	<i>Đối với công trình</i>			160		0	48
1.2	<i>Đối với nhà ở riêng lẻ</i>			120			36
2	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:		1.013229.H42				
2.1	<i>Đối với công trình</i>			160			#REF!
2.2	<i>Đối với nhà ở riêng lẻ</i>			120			#REF!

3	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		1.013232.H42	160			#REF!
4	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1		1.013226.H42	160			#REF!
5	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		1.013227.H42	40			#REF!
6	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		1.013228.H42	40			#REF!
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC QUY HOẠCH KIẾN TRÚC</b>			<b>640</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>#REF!</b>
1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện						

1.1	Đổi với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP)		1.002662.H42	160		0	#REF!
1.2	Đổi với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP)			120		0	#REF!
2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện		1.003141.H42	200		0	#REF!
3	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện		1.008455.H42	160		0	#REF!
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC NHÀ Ở</b>			<b>56</b>			
1	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư		1.012888.H42	56		0	17
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Đường thủy nội địa</b>			<b>640</b>	<b>0</b>	<b>640</b>	<b>0</b>
1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa		1.004088.000.00.00.H4 2	24		0	
2	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa		1.004047.000.00.00.H4 2	24		0	
3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		1.004036.000.00.00.H4 2	24		0	
4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		2.001711.000.00.00.H4 2	24		0	
5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		1.004002.000.00.00.H4 2	24		0	

6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		1.003970.000.00.00.H4 2	24		0	
7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác		1.006391.000.00.00.H4 2	24		0	
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		1.003930.000.00.00.H4 2	24		0	
9	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		2.001659.000.00.00.H4 2	24		0	
10	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính		1.009453.000.00.00.H4 2	40		0	
11	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính		1.009455.000.00.00.H4 2	40		0	
12	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa		1.009452.000.00.00.H4 2	80		0	
13	Công bố hoạt động bến thủy nội địa		1.009454.000.00.00.H4 2	40		0	
14	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa		1.003658.000.00.00.H4 2	40		0	
15	Gia hạn hoạt động bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính		1.009444.000.00.00.H4 2	40		0	
16	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát		2.001218.000.00.00.H4 2	40		0	

17	Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát		2.001217.000.00.00.H4 2	16		0	
18	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu		2.001215.000.00.00.H4 2	24		0	
19	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		2.001214.000.00.00.H4 2	24		0	
20	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		2.001212.000.00.00.H4 2	24		0	
21	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		2.001211.000.00.00.H4 2	16		0	
<b>TỔNG</b>				<b>2296</b>	<b>0</b>	<b>2296</b>	<b>#REF!</b>

TT	DANH MỤC TTHC CỦA UBND CẤP XÃ		Mã số TTHC	Thời gian thực hiện TTHC theo QĐ của Bộ chủ quản (giờ)	Thời gian đã thực hiện cắt giảm TTHC trong quy trình nội bộ (giờ)	Tỷ lệ % đã cắt giảm	Đề xuất cắt giảm thời gian giải quyết từ 01/5/2025
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Đường thủy nội địa</b>			<b>216</b>			
1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa		1.004088.000.00.00.H4 2	24		0	

2	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa		1.004047.000.00.00.H4 2	24		0	
3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		1.004036.000.00.00.H4 2	24		0	
4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		2.001711.000.00.00.H4 2	24		0	
5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		1.004002.000.00.00.H4 2	24		0	
6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		1.003970.000.00.00.H4 2	24		0	
7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác		1.006391.000.00.00.H4 2	24		0	
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		1.003930.000.00.00.H4 2	24		0	
9	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		2.001659.000.00.00.H4 2	24		0	
	<b>TỔNG</b>			<b>216</b>			